CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

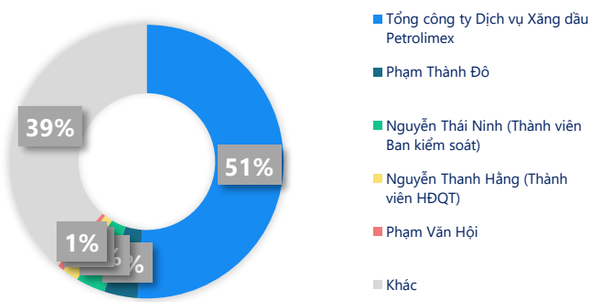
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

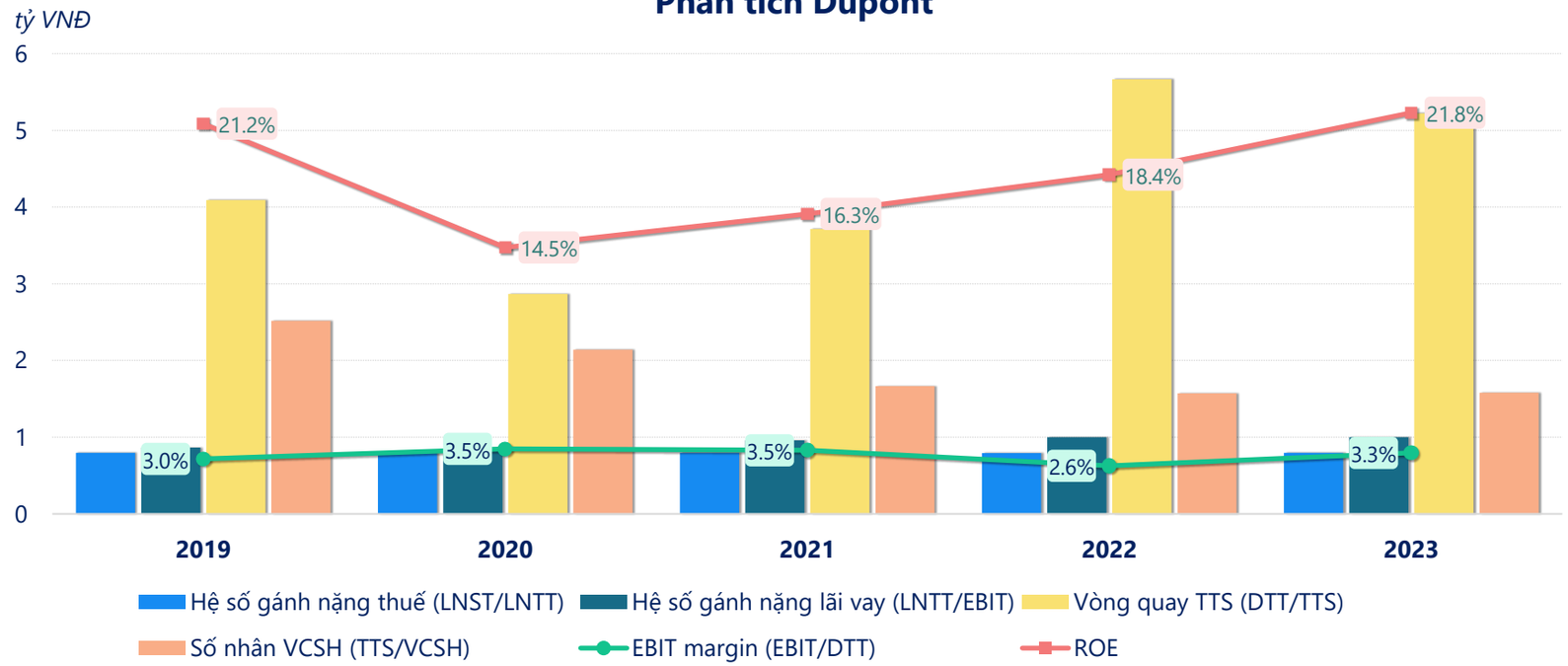
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	24,900
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,613 - 24,488
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
Số lượng CPLH (CP)	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.06
EPS	4,170
P/E	6.0

	YTD	1T	3T	6T
PJC	11.2%	12.0%	10.2%	19.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,201

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00| 0.3%

LN sau thuế

2023

31.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.90| 28.0%

ROE

2023

21.8%

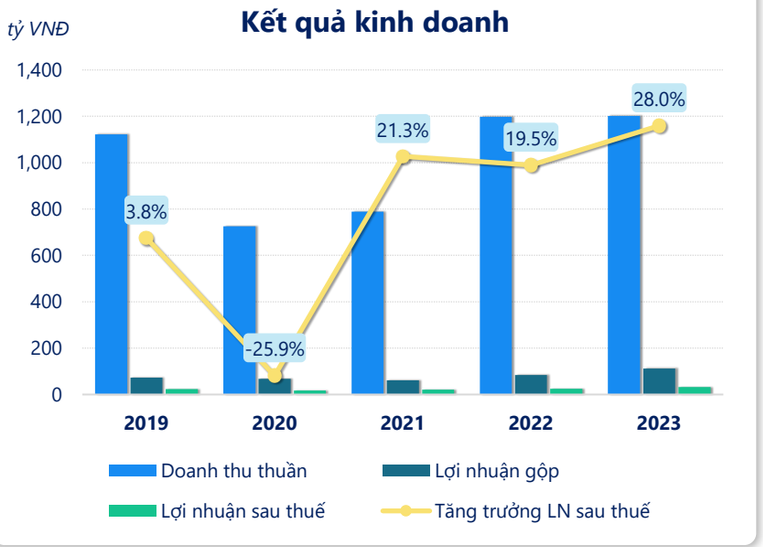
+/- YoY: ▲ 3.4%

ROA

2023

13.8%

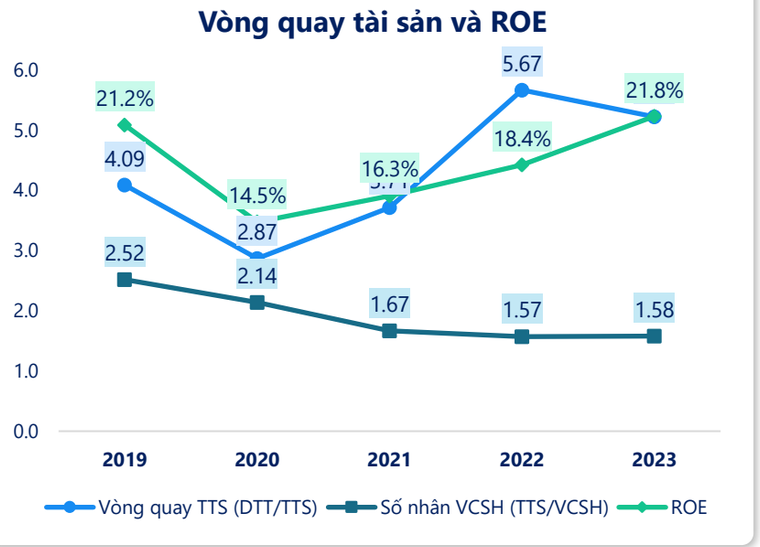
+/- YoY: ▲ 2.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.31% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

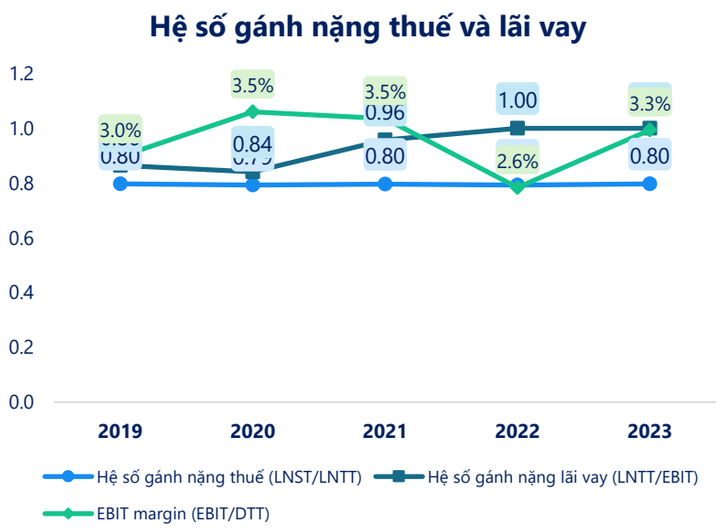
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh PJC năm 2023, doanh thu thuần đạt 1,201 tỷ đồng tăng 0.34%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 28.0% đạt 31.73 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 21.8% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

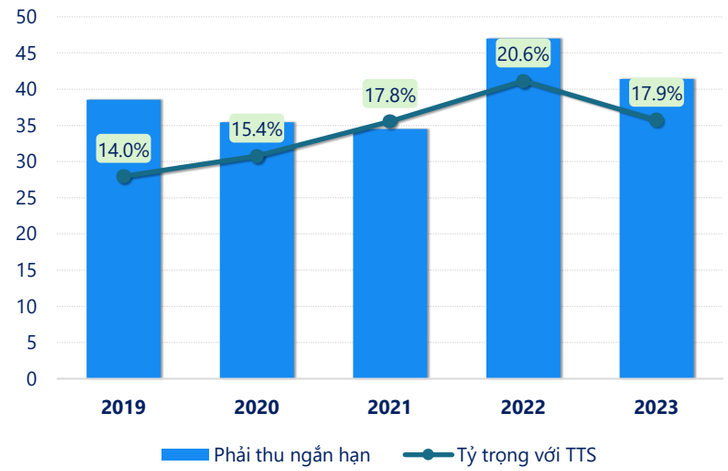


Vòng quay tổng tài sản đạt 5.22, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.58 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

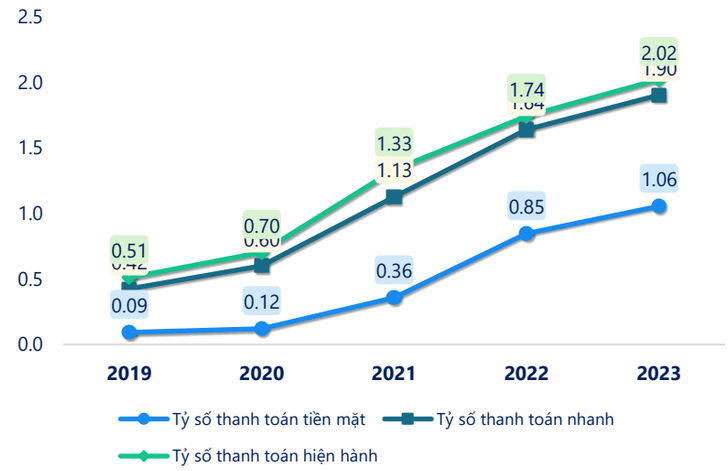
Phải thu ngắn hạn



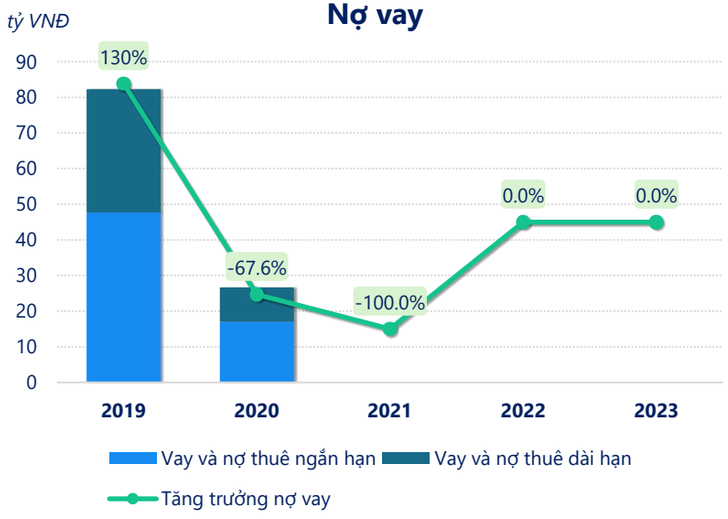
Hàng tồn kho



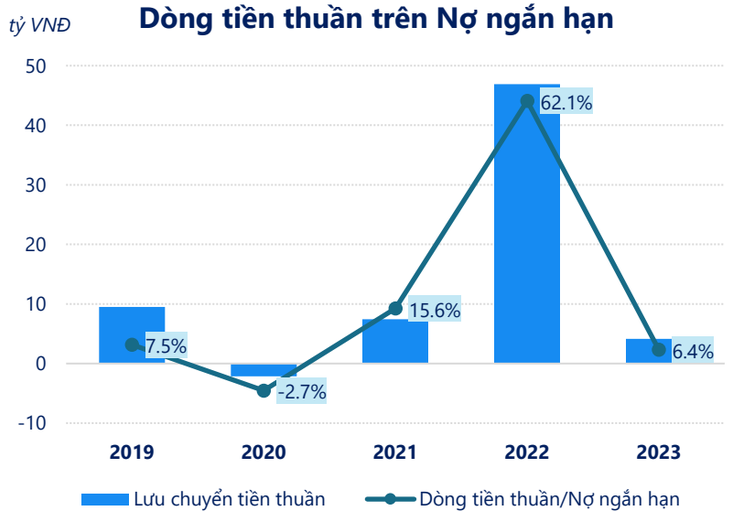
Chỉ số thanh khoản



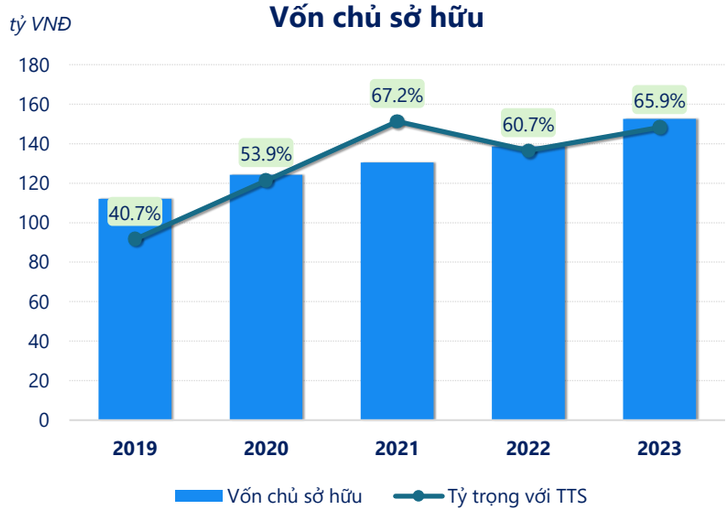
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**230**	**228**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	129	132	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	26.8	63.9	-58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	10.3	399%
Phải thu ngắn hạn	41.4	47.0	-11.9%
Hàng tồn kho	7.73	7.66	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.73	-35.6%
Tài sản dài hạn	**101**	**96.9**	**4.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.8	77.2	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.28	8.39	-13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.23	1.11	11.1%
Tài sản dài hạn khác	**17.0**	**10.2**	**66.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	78.9	89.9	-12.2%
Nợ ngắn hạn	**64.3**	**75.5**	**-14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	16.3	-7.8%
Nợ dài hạn	14.6	14.3	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**151**	**139**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**151**	**139**	**9.3%**
Vốn điều lệ	73.3	73.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,122**	**725**	**788**	**1,197**	**1,201**
Giá vốn hàng bán	1,050	658	727	1,113	1,089
Lợi nhuận gộp	**72.6**	**67.2**	**61.7**	**84.1**	**112**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	0.02	0.79	2.27
Chi phí TC	4.94	5.54	2.35	1.08	0.63
Chi phí lãi vay	**4.55**	**4.08**	**1.14**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.2	21.7	20.7	24.4	27.8
Chi phí QLDN	16.3	19.1	15.6	27.8	54.9
LN thuần từ HĐKD	**27.2**	**20.8**	**23.1**	**31.6**	**31.0**
Lợi nhuận khác	1.81	0.72	3.02	-0.31	8.78
LN trước thuế	**29.0**	**21.6**	**26.1**	**31.3**	**39.8**
Lợi nhuận sau thuế	**23.1**	**17.1**	**20.8**	**24.8**	**31.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.1**	**17.1**	**20.8**	**24.8**	**31.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	51.9	44.3	70.3	43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.6	-12.4	0.84	-12.4	-27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	-41.6	-37.7	-10.9	-10.9
Tiền đầu kỳ	2.17	11.7	9.54	17.0	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	**9.51**	**-2.13**	**7.45**	**46.9**	**4.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9	68.1